

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH
THÀNH THÀNH CÔNG

Số: 31/2020/CBTT-TTCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp.HCM, ngày 26 tháng 8 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: CÔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG

Mã chứng khoán: VNG

Địa chỉ trụ sở chính: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp.HCM, Việt Nam

Điện thoại: 1900 55 88 55

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Thế Vinh

Địa chỉ: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp.HCM

Điện thoại: Di động: 0967 909 966 ; Cơ quan: 1900 55 88 55

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2020 đã được soát xét của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công.

(Đính kèm theo)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Trân trọng!

Người công bố thông tin 


Nguyễn Thế Vinh

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 63

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNDKKD") số 3500753423 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 2006, và các Giấy CNDKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là VNG theo Quyết định số 149/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc của HOSE ký ngày 30 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các Công ty con ("Nhóm Công ty") là cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày; kinh doanh thức ăn đồ uống; nhà hàng và dịch vụ ăn uống lưu động; dịch vụ hỗ trợ khách liên quan đến vận tải; tổ chức sự kiện; đại lý thu đổi ngoại tệ, đại lý du lịch, kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke; kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài; buôn bán thực phẩm.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thế Vinh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thái Hà	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên
Ông Vũ Việt Bản	Thành viên
Ông Đỗ Huy Hiệp	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phan Thị Hồng Vân	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Vũ Hoàng An	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thụy Nhã Uyên	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Huệ Trinh	Giám đốc Tài chính	miễn nhiệm ngày 18 tháng 2 năm 2020

TIỂU BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Tiểu ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Mạnh Tiến	Trưởng ban
Ông Vũ Việt Bản	Thành viên
Ông Đỗ Huy Hiệp	Thành viên

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Thế Vinh.

Bà Phan Thị Hồng Vân được Ông Nguyễn Thế Vinh ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 theo Quyết định số 02/2020/QĐ-HĐQT ngày 1 tháng 6 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

23-0
Y
N
H
CÔNG
HỒ C

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phan Thị Hồng Vân
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61454124/22004698/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 24 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 63, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		640.792.884.923	354.752.701.070
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	13.121.416.941	68.890.553.650
111	1. Tiền		13.121.416.941	38.637.947.650
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	30.252.606.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		293.515	454.871.316
121	1. Chứng khoán kinh doanh		293.515	293.515
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	454.577.801
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		599.179.419.193	248.423.178.580
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	217.531.527.190	51.329.904.876
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	71.624.393.968	53.553.812.666
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	124.502.460.000	74.600.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	189.332.107.119	72.742.377.931
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7, 9	(3.833.622.136)	(3.821.676.386)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		22.553.052	18.759.493
140	IV. Hàng tồn kho	10	8.471.640.153	12.667.821.280
141	1. Hàng tồn kho		8.631.252.169	12.667.821.280
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(159.612.016)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.020.115.121	24.316.276.244
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3.566.314.507	6.288.536.530
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	22	14.572.398.421	15.365.166.877
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	22	1.881.402.193	2.662.572.837

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.552.041.513.930	1.787.163.400.691
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		21.651.968.800	44.074.864.288
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	16.145.000.000	37.595.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	5.506.968.800	6.479.864.288
220	II. Tài sản cố định		1.033.317.175.418	1.221.784.749.190
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	801.440.828.939	984.740.986.769
222	Nguyên giá		1.224.539.854.949	1.513.152.125.305
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(423.099.026.010)	(528.411.138.536)
224	2. Tài sản thuê tài chính	13	4.650.250.004	4.895.000.000
225	Nguyên giá		4.895.000.000	4.895.000.000
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(244.749.996)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	227.226.096.475	232.148.762.421
228	Nguyên giá		250.720.220.395	253.152.114.063
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(23.494.123.920)	(21.003.351.642)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	19.729.617.440	19.739.740.156
231	1. Nguyên giá		34.461.890.371	33.864.953.550
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(14.732.272.931)	(14.125.213.394)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	17	237.484.156.322	268.111.345.576
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		237.484.156.322	268.111.345.576
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	18	157.725.258.118	85.730.203.402
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	18.1	91.141.719.027	19.123.754.311
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18.2	66.583.539.091	66.606.449.091
260	VI. Tài sản dài hạn khác		82.133.337.832	147.722.498.079
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	58.566.100.891	86.173.927.749
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.3	2.667.275.192	2.694.919.795
269	3. Lợi thế thương mại	19	20.899.961.749	58.853.650.535
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.192.834.398.853	2.141.916.101.761

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.006.947.636.859	1.085.543.985.790
310	I. Nợ ngắn hạn		443.253.310.990	544.633.538.114
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	20	43.300.358.465	80.380.609.041
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21	25.625.537.931	24.268.713.996
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	21.393.565.564	12.569.706.171
314	4. Phải trả người lao động	23	4.579.844.232	5.227.074.210
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	7.972.061.025	4.140.030.703
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	24	2.488.580.905	3.343.595.238
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	25	23.512.586.926	86.134.963.491
320	8. Vay ngắn hạn	26	312.484.631.787	316.816.998.516
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.896.144.155	11.751.846.748
330	II. Nợ dài hạn		563.694.325.869	540.910.447.676
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	24	13.387.094.604	14.003.192.850
337	2. Phải trả dài hạn khác	25	5.052.569.999	3.432.770.000
338	3. Vay dài hạn	26	515.494.486.755	491.711.574.707
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.3	29.760.174.511	31.762.910.119
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.185.886.761.994	1.056.372.115.971
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.185.886.761.994	1.056.372.115.971
411	1. Vốn cổ phần	27.1	972.766.080.000	926.666.080.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		972.766.080.000	926.666.080.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	27.1	129.459.866.414	91.224.060.536
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	27.1	27.567.770.000	58.076.575.878
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	27.1	71.843.898	59.717.448
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	27.1	6.749.515.451	6.749.515.451
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	27.1	1.367.003.263	1.367.003.263
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ lũy kế)	27.1	15.083.576.534	(45.213.824.289)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước		(39.971.961.623)	(29.291.903.710)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ) kỳ này		55.055.538.157	(15.921.920.579)
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	27.5	32.821.106.434	17.442.987.684
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.192.834.398.853	2.141.916.101.761

Nguyễn Thị Lan Phương
Người lập

Bùi Tấn Khải
Kế toán trưởng



Ngày 24 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		252.679.207.055	460.114.029.823
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(11.450.779)	(41.218.028)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	252.667.756.276	460.072.811.795
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	(199.364.721.730)	(322.055.204.205)
20	6. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		53.303.034.546	138.017.607.590
21	7. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	97.351.893.157	31.346.417.688
22 23	8. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	30	(30.931.754.510) (30.928.692.675)	(13.213.354.190) (25.463.102.332)
24	9. Phần lỗ trong công ty liên kết	18.1	(2.013.779.955)	(556.877.180)
25	10. Chi phí bán hàng	31	(9.828.833.792)	(23.052.401.425)
26	11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(50.713.933.477)	(72.601.382.319)
30	12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		57.166.625.969	59.940.010.164
31	12. Thu nhập khác	32	8.771.268.521	4.150.278.542
32	13. Chi phí khác	32	(572.898.521)	(2.262.625.140)
40	14. Lợi nhuận khác	32	8.198.370.000	1.887.653.402
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		65.364.995.969	61.827.663.566
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.1	(8.857.644.752)	(8.579.202.807)
52	17. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	34.3	315.144.516	(3.020.565.217)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		56.822.495.733	50.227.895.542
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		55.055.538.157	34.477.458.093
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.766.957.576	15.750.437.449

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.4	585	412
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27.4	585	412



Nguyễn Thị Lan Phương
Người lập



Bùi Tấn Khải
Kế toán trưởng



Phan Thị Hồng Vân
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		65.364.995.969	61.827.663.566
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12, 13, 14, 15, 19	31.253.219.964	47.403.707.634
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		171.557.766	(13.790.071.721)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.406.276)	(5.166.816)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(95.366.925.024)	(31.797.681.309)
06	Chi phí lãi vay	30	30.928.692.675	25.463.102.332
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		32.349.135.074	89.101.553.686
09	Tăng các khoản phải thu		(76.012.881.933)	(47.877.496.143)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		2.112.963.381	(606.911.218)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		23.041.799.699	(9.144.349.375)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(9.096.785.457)	2.305.653.473
14	Tiền lãi vay đã trả		(23.471.794.806)	(25.151.955.454)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.303.220.567)	(10.374.437.204)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(57.380.784.609)	(1.747.942.235)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(179.819.412.305)	(131.659.834.803)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		-	8.477.375.182
23	Tiền chi cho vay		(38.814.460.000)	(11.936.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		13.473.939.178	205.820.800.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		-	(183.258.793.596)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		73.185.549.295	17.661.130.804
27	Tiền thu lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.651.196.691	9.462.861.487
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(127.323.187.141)	(85.432.460.926)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	26	331.588.373.352	296.947.507.831
34	Tiền trả nợ gốc vay	26	(202.646.557.587)	(241.961.749.564)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(910.000)	(3.893.292.050)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(8.477.000)	(8.227.235.937)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		128.932.428.765	42.865.230.280
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(55.771.542.985)	(44.315.172.881)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		68.890.553.650	74.114.998.373
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.406.276	5.166.816
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	13.121.416.941	29.804.992.308

Nguyễn Thị Lan Phương
Người lập

Bùi Tấn Khải
Kế toán trưởng



Phan Thị Hồng Vân
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNĐKKD") số 3500753423 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 2006, và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là VNG theo Quyết định số 149/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc của HOSE ký ngày 30 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày; kinh doanh thức ăn đồ uống; nhà hàng và dịch vụ ăn uống lưu động; dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; tổ chức sự kiện; đại lý thu đổi ngoại tệ, đại lý du lịch, kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke; kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài; buôn bán thực phẩm.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 832 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.392).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 10 công ty con và 4 công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty con					
1	Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	Đang hoạt động	Dịch vụ lưu trú	100,00	100,00
2	Công ty TNHH Du lịch TTC	Đang hoạt động	Dịch vụ lưu trú và nhà hàng	100,00	100,00
3	Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Đang hoạt động	Dịch vụ giải trí và lưu trú	100,00	100,00
4	Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Đang hoạt động	Dịch vụ lưu trú	74,80	74,80
5	Công ty Cổ phần Lâm Công nghiệp Lâm Đồng	Đang hoạt động	Bất động sản	99,91	99,91
6	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Hoa Ngọc Lan	Đang hoạt động	Thương mại, dịch vụ	100,00	100,00
7	Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	Đang hoạt động	Dịch vụ lưu trú	94,96	94,96
8	Công ty Cổ phần Nhà hàng Ngọc Lan Đình	Đang hoạt động	Dịch vụ nhà hàng	91,41	91,41
9	Công ty TNHH Chăm sóc Sức khỏe Ngọc Lan	Đang hoạt động	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe	100,00	100,00
10	Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC	Đang hoạt động	Dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế	100,00	100,00
Công ty liên kết					
1	Công ty Cổ phần Du lịch Vinagolf Angkor	Đang hoạt động	Dịch vụ lưu trú và nhà hàng	49,00	49,00
2	Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Đang hoạt động	Dịch vụ giải trí và nhà hàng	40,12	40,12
3	Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Đang hoạt động	Dịch vụ nhà hàng	20,75	20,75
4	Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Đang hoạt động	Dịch vụ lưu trú	20,06	20,06

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty nhận được Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Quyền sử dụng đất	12 - 39 năm	12 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 50 năm	8 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm	3 - 12 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm	6 - 12 năm
Tài sản khác	10 - 25 năm	3 - 15 năm

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2020, Ban Tổng Giám đốc đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình, để phản ánh phù hợp hơn tình hình sử dụng của các tài sản trên. Ảnh hưởng do sự thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình được trình bày tại TM số 12, 14.

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Quyền sử dụng đất	8 - 50 năm	10 - 50 năm

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2020, Ban Tổng Giám đốc đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư, để phản ánh phù hợp hơn tình hình sử dụng của các tài sản trên. Ảnh hưởng do sự thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư được trình bày tại TM số 15.

Nhà cửa và vật kiến trúc

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Tiền thuê trả trước;
- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định; và
- ▶ Lợi thế thương mại phát sinh trong trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn đến quan hệ công ty mẹ-công ty con (ngoại trừ lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh liên quan đến các doanh nghiệp cùng dưới một sự kiểm soát chung) được phân bổ vào chi phí trong thời gian 10 năm.
- ▶ Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Thuận vào ngày 10 tháng 9 năm 2018 trong thời hạn 33 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.13 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.14 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản mục tài sản và nợ phải trả của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong kỳ thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

► *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Nguồn kinh phí cho hoạt động của Hội đồng quản trị.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê phòng, bán thức ăn và đồ uống, giải trí và hoạt động kinh doanh khác

Doanh thu cho thuê phòng, bán thức ăn và đồ uống, phí dịch vụ giặt ủi và các khoản doanh thu khác được ghi nhận khi hàng hóa được chuyển giao và dịch vụ đã được thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là cung cấp dịch vụ lưu trú, ăn uống và vui chơi giải trí. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Nhóm Công ty cung cấp hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. GIAO DỊCH CHUYỂN NHƯỢNG VÀ MẤT QUYỀN KIỂM SOÁT TRONG CÔNG TY CON TRONG KỲ

4.1 Chuyển nhượng vốn góp và mất quyền kiểm soát trong Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre ("Bến Tre")

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Nhóm Công ty đã hoàn tất chuyển nhượng 63,7% quyền sở hữu của Nhóm Công ty trong Bến Tre cho nhà đầu tư khác theo Hợp đồng Chuyển nhượng Vốn góp ngày 30 tháng 6 năm 2020 với tổng giá trị là 85.425.000.000 VND. Khoản lãi từ giao dịch chuyển nhượng này là 34.252.587.284 VND đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Theo đó, Nhóm Công ty hiện còn nắm 20,75% quyền sở hữu trong Bến Tre tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. GIAO DỊCH CHUYỂN NHƯỢNG VÀ MẤT QUYỀN KIỂM SOÁT TRONG CÔNG TY CON TRONG KỲ (tiếp theo)

4.2 Chuyển nhượng vốn góp và mất quyền kiểm soát trong Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận (“Đồng Thuận”)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Nhóm Công ty đã hoàn tất chuyển nhượng 77,4% quyền sở hữu của Nhóm Công ty trong Đồng Thuận cho các nhà đầu tư khác theo Hợp đồng Chuyển nhượng Vốn góp ngày 30 tháng 6 năm 2020 với tổng giá trị là 74.400.000.000 VND. Khoản lãi từ giao dịch chuyển nhượng này là 34.956.407.757 VND đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Theo đó, Nhóm Công ty hiện còn nắm 20,06% quyền sở hữu trong Đồng Thuận tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

4.3 Chuyển nhượng vốn góp và mất quyền kiểm soát trong Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú (“Tà Cú”)

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2020, Nhóm Công ty đã hoàn tất chuyển nhượng 59,31% quyền sở hữu của Nhóm Công ty trong Tà Cú cho các nhà đầu tư khác theo Hợp đồng Chuyển nhượng Vốn góp ngày 31 tháng 3 năm 2020 với tổng giá trị là 80.026.200.000 VND. Khoản lãi từ giao dịch chuyển nhượng này là 23.269.016.801 VND đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Theo đó, Nhóm Công ty hiện còn nắm 40,12% quyền sở hữu trong Tà Cú tại ngày 31 tháng 3 năm 2020.

Ngoài ra, giao dịch chuyển nhượng vốn góp trên cũng làm giảm tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận từ 99,94% xuống 94,96%.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền gửi ngân hàng	12.587.016.517	36.728.623.976
Tiền mặt	495.303.949	1.699.211.880
Tiền đang chuyển	39.096.475	210.111.794
Các khoản tương đương tiền	-	30.252.606.000
TỔNG CỘNG	13.121.416.941	68.890.553.650

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Các bên khác	196.548.405.304	48.103.255.105
Bà Tạ Thị Phương Trang	54.400.000.000	-
Ông Võ Hoàng Vinh	105.425.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	13.200.000.000	13.200.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt	5.603.956.072	5.500.000.006
Khác	17.919.449.232	29.403.255.099
Các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	20.983.121.886	3.226.649.771
TỔNG CỘNG	217.531.527.190	51.329.904.876
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(417.771.607)	(405.825.857)
GIÁ TRỊ THUẬN	217.113.755.583	50.924.079.019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	405.825.857	2.070.888.981
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	282.784.080
Dự phòng trích lập trong kỳ	11.945.750	75.655.794
Số cuối kỳ	<u>417.771.607</u>	<u>2.429.328.855</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Các bên khác	71.298.614.968	53.553.812.666
Công ty Cổ phần và Kết cấu Thép Đại Tín	41.176.407.711	-
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Xây dựng Toàn Thịnh Phát	10.642.166.080	15.542.166.080
Doppelmayr Seilbahnen Gmbh	-	7.056.198.600
Khác	19.480.041.177	30.955.447.986
Bên liên quan (Thuyết minh số 35)	325.779.000	-
TỔNG CỘNG	71.624.393.968	53.553.812.666
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(984.313.460)	(984.313.460)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>70.640.080.508</u>	<u>52.569.499.206</u>

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	124.502.460.000	74.600.000.000
Các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	89.397.000.000	74.600.000.000
Các bên khác	35.105.460.000	-
Bà Triệu Phi Yến	24.007.860.000	-
Bà Lovia Huang	11.097.600.000	-
Dài hạn	16.145.000.000	37.595.000.000
Bên liên quan (Thuyết minh số 35)	16.145.000.000	26.507.000.000
Bà Lovia Huang	-	11.088.000.000
TỔNG CỘNG	<u>140.647.460.000</u>	<u>112.195.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu về cho vay tín chấp được trình bày như sau:

Bên đi vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Ngắn hạn	124.502.460.000		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	67.300.000.000		
<i>Khoản cho vay 1</i>	51.700.000.000	Ngày 26 tháng 10 năm 2020	9,5
<i>Khoản cho vay 2</i>	13.900.000.000	Ngày 30 tháng 10 năm 2020	10
<i>Khoản cho vay 3</i>	900.000.000	Ngày 1 tháng 9 năm 2020	8
<i>Khoản cho vay 4</i>	500.000.000	Ngày 21 tháng 11 năm 2020	11,5
<i>Khoản cho vay 5</i>	300.000.000	Ngày 9 tháng 2 năm 2021	11,5
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	21.797.000.000	Từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021	10
Bà Triệu Phi Yến	24.007.860.000		
<i>Khoản cho vay 1</i>	16.500.000.000	Từ ngày 6 đến ngày 8 tháng 5 năm 2021	10,6
<i>Khoản cho vay 2</i>	7.507.860.000	Ngày 12 tháng 5 năm 2021	10,6
Bà Lovia Huang	11.097.600.000	Ngày 1 tháng 1 năm 2021	1,5
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	300.000.000	Ngày 28 tháng 4 năm 2021	11
Dài hạn	16.145.000.000		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	16.145.000.000		
<i>Khoản cho vay 1</i>	11.645.000.000	Ngày 22 tháng 2 năm 2022	10
<i>Khoản cho vay 2</i>	4.500.000.000	Ngày 21 tháng 12 năm 2021	10
TỔNG CỘNG	<u>140.647.460.000</u>		

9. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	189.332.107.119	72.742.377.931
Ký quỹ	114.971.523.746	15.478.051.546
Tạm ứng cho nhân viên	34.064.517.906	29.358.537.470
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 35</i>)	28.771.426.339	21.228.360.602
Lãi tiền gửi, tiền cho vay phải thu	372.479.063	165.767.704
Khác	11.152.160.065	6.511.660.609
Dài hạn	5.506.968.800	6.479.864.288
Ký quỹ	5.506.968.800	6.265.543.800
Khác	-	214.320.488
TỔNG CỘNG	194.839.075.919	79.222.242.219
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.431.537.069)	(2.431.537.069)
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>192.407.538.850</u>	<u>76.790.705.150</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Số đầu kỳ	2.431.537.069	2.311.026.319
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	174.619.677
Số cuối kỳ	<u>2.431.537.069</u>	<u>2.485.645.996</u>

10. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>VND Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Nguyên vật liệu	4.639.155.411	6.355.010.834
Hàng hóa	2.272.077.542	3.014.290.792
Công cụ, dụng cụ	1.238.899.408	2.272.473.029
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	394.306.940	404.578.785
Thành phẩm	60.241.635	555.867.840
Hàng gửi đi bán	26.571.233	-
Hàng đang đi trên đường	-	65.600.000
TỔNG CỘNG	8.631.252.169	12.667.821.280
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(159.612.016)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>8.471.640.153</u>	<u>12.667.821.280</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng hàng tồn kho:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Dự phòng trích lập trong kỳ	159.612.016	-
Số cuối kỳ	<u>159.612.016</u>	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	3.566.314.507	6.288.536.530
Chi phí sửa chữa	1.208.050.199	944.092.588
Chi phí thuê đất	1.072.011.698	-
Chi phí bảo hiểm	489.702.729	361.171.720
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	345.698.561	3.724.949.585
Khác	450.851.320	1.258.322.637
Dài hạn	58.566.100.891	86.173.927.749
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	21.124.396.306	34.441.648.942
Chi phí hợp tác kinh doanh (*)	17.000.000.000	-
Lợi thế thương mại phát sinh từ sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Bình Thuận	8.636.556.151	9.475.697.623
Chi phí sửa chữa	5.009.671.889	5.922.076.274
Chi phí quyền sử dụng đất	3.782.643.255	2.491.708.824
Lợi thế thương mại hình thành khi sáp nhập chi nhánh	1.081.866.873	2.017.167.089
Lợi thế thương mại phát sinh từ sáp nhập Công ty Cổ phần Du lịch Phúc Lợi	574.739.664	881.530.829
Giá trị lợi thế quyền thuê đất tại Đồng Thuận	-	22.690.606.245
Lợi thế thương mại phát sinh từ sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Mê Kông	-	3.080.920.850
Khác	1.356.226.753	5.172.571.073
TỔNG CỘNG	62.132.415.398	92.462.464.279

(*) Đây là giá trị còn lại của chi phí hợp tác kinh doanh không hoàn lại theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh Số 531/2019/HĐHTKD/TTCT-HĐ ký với Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận ngày 12 tháng 12 năm 2019 để cùng kinh doanh Khu nghỉ dưỡng tại Tỉnh Ninh Thuận. Chi phí này được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm từ tháng 1 năm 2020.

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.207.604.137.591	154.804.751.359	118.985.883.045	10.378.413.300	21.378.940.010	1.513.152.125.305
Mua trong kỳ	3.329.618.308	3.106.136.835	4.937.595.422	107.500.000	2.586.942.375	14.067.792.940
Chuyển sang chi phí trả trước	(952.145.036)	-	-	-	-	(952.145.036)
Đầu tư xây dựng cơ bản	63.716.410.015	2.080.291.424	-	-	3.081.093.571	68.877.795.010
hoàn thành	(596.936.821)	-	-	-	-	(596.936.821)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	7.414.172.344	(7.414.172.344)	-	-	-	-
Phân loại lại	(132.109.714.904)	(14.209.301.232)	(5.374.079.997)	-	(3.830.164.428)	(155.523.260.561)
Thanh lý	(147.821.723.166)	(6.850.170.182)	(48.890.032.626)	(3.499.140.869)	(7.033.878.793)	(214.094.945.636)
Giảm do chuyển nhượng	-	(390.570.252)	-	-	-	(390.570.252)
công ty con						
Xóa sổ	993.169.645.987	145.955.310.296	62.245.193.500	6.986.772.431	16.182.932.735	1.224.539.854.949
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	22.574.879.110	19.979.727.751	3.461.366.459	2.778.544.489	3.433.940.142	52.228.457.951
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	342.550.417.570	99.794.445.415	68.531.461.212	8.339.326.611	9.195.487.728	528.411.138.536
Khấu hao trong kỳ	14.338.155.743	4.599.082.462	3.089.868.736	335.180.287	1.846.993.708	24.209.280.936
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(180.008.559)	-	-	-	-	(180.008.559)
Thanh lý	(3.884.070.529)	-	(934.697.630)	-	-	(4.818.768.159)
Giảm do chuyển nhượng	(63.366.316.249)	(8.647.879.300)	(45.544.514.997)	(1.825.970.296)	(4.747.365.650)	(124.132.046.492)
công ty con	-	(390.570.252)	-	-	-	(390.570.252)
Xóa sổ	289.458.177.976	95.355.078.325	25.142.117.321	6.848.536.602	6.295.115.786	423.099.026.010
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	865.053.720.021	55.010.305.944	50.454.421.833	2.039.086.689	12.183.452.282	984.740.986.769
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	703.711.468.011	50.600.231.971	37.103.076.179	138.235.829	9.887.816.949	801.440.828.939
Trong đó:						
Tài sản cầm cố, thế chấp	325.098.899.165	46.714.013.879	13.312.851.548	-	-	385.125.764.592
(Thuyết minh số 26)						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Như trình bày tại TM số 3, từ ngày 1 tháng 1 năm 2020, Ban Tổng Giám đốc đã thay đổi ước tính về thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định hữu hình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc tăng thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình sẽ phản ánh phù hợp hơn tình hình sử dụng của các tài sản này. Theo đó, chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 theo thời gian hữu dụng mới là 24.209.280.936 VND (chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 theo thời gian hữu dụng cũ là 51.093.721.017 VND).

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

Phương tiện vận tải

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>4.895.000.000</u>
---	----------------------

Giá trị khấu hao lũy kế:

Khấu hao trong kỳ	<u>244.749.996</u>
-------------------	--------------------

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>244.749.996</u>
------------------------------	--------------------

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>4.895.000.000</u>
-------------------------------	----------------------

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>4.650.250.004</u>
------------------------------	----------------------

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	VND
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	244.832.519.640	7.829.239.973	490.354.450	253.152.114.063
Giảm do chuyển nhượng công ty con	(887.894.577)	(1.543.999.091)	-	(2.431.893.668)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	243.944.625.063	6.285.240.882	490.354.450	250.720.220.395
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	868.000.000	1.187.198.500	345.006.268	2.400.204.768
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	17.793.713.456	2.857.364.518	352.273.668	21.003.351.642
Hao mòn trong kỳ	2.907.856.415	221.245.998	2.180.220	3.131.282.633
Giảm do chuyển nhượng công ty con	(104.820.906)	(535.689.449)	-	(640.510.355)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	20.596.748.965	2.542.921.067	354.453.888	23.494.123.920
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	227.038.806.184	4.971.875.455	138.080.782	232.148.762.421
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	223.347.876.098	3.742.319.815	135.900.562	227.226.096.475
Trong đó:				
Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 26)	70.647.678.076	-	-	70.647.678.076

Như trình bày tại TM số 3, từ ngày 1 tháng 1 năm 2020, Ban Tổng Giám đốc đã thay đổi ước tính về thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định vô hình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc tăng thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình sẽ phản ánh phù hợp hơn tình hình sử dụng của các tài sản này. Theo đó, chi phí hao mòn tài sản cố định vô hình cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 theo thời gian hữu dụng mới là 3.111.286.421 VND (chi phí hao mòn tài sản cố định vô hình cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 theo thời gian hữu dụng cũ là 3.662.861.537 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

Nhà cửa và vật kiến trúc

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	33.864.953.550
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	<u>596.936.821</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>34.461.890.371</u>

Giá trị khấu hao lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	14.125.213.394
Khấu hao trong kỳ	427.050.978
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	<u>180.008.559</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>14.732.272.931</u>

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>19.739.740.156</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>19.729.617.440</u>

Như trình bày tại TM số 3, từ ngày 1 tháng 1 năm 2020, Ban Tổng Giám đốc đã thay đổi ước tính về thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc tăng thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư sẽ phản ánh phù hợp hơn tình hình sử dụng của các tài sản này. Theo đó, chi phí khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 theo thời gian hữu dụng mới là 427.050.978 VND (chi phí khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo thời gian hữu dụng cũ là 949.910.200 VND).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán trên cơ sở bất động sản đầu tư hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	5.002.789.611	8.771.448.753
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ	329.409.504	984.899.666

16. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 7.162.508.831 VND (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 4.390.349.692 VND) chủ yếu liên quan đến việc xây dựng các công trình phục vụ hoạt động của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Dự án Khu du lịch Dốc Lết	165.970.541.745	128.216.496.945
Dự án Resort TTC Kê Gà	31.331.381.187	30.020.222.853
Dự án sáp nhập Khu du lịch Thung lũng tình yêu – Đồi Mộng Mơ – Đồi Thống Nhất	26.155.094.589	26.155.094.589
Dự án Công viên Giải trí Phú Quốc	1.710.947.836	1.710.947.836
Dự án Khu du lịch Bến Tre	-	31.685.573.392
Dự án Resort Bàu Trúc giai đoạn 2	-	16.847.680.409
Dự án Sân thượng Khách sạn Michelia	-	12.410.624.586
Dự án Resort Mekong	-	8.138.805.327
Dự án cải tạo Resort Premium Ninh Thuận	-	129.080.811
Khác	12.316.190.965	12.796.818.828
TỔNG CỘNG	<u>237.484.156.322</u>	<u>268.111.345.576</u>

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 18.1)	91.141.719.027	19.123.754.311
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 18.2)	66.583.539.091	66.606.449.091
TỔNG CỘNG	<u>157.725.258.118</u>	<u>85.730.203.402</u>

18.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty liên kết	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
			Giá trị ghi sổ VND	% sở hữu	Giá trị ghi sổ VND	% sở hữu
Công ty Cổ phần Du lịch Tà Cú ("Tà Cú") (Thuyết minh số 4)	Đang hoạt động	Dịch vụ giải trí và nhà hàng	41.070.975.652	40,12	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre ("Bến Tre") (Thuyết minh số 4)	Đang hoạt động	Nhà hàng	22.270.650.530	20,75	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch Vinagolf Angkor ("Vinagolf Angkor")	Đang hoạt động	Dịch vụ lưu trú và nhà hàng	17.948.021.286	49,00	19.123.754.311	49,00
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận ("Đồng Thuận") (Thuyết minh số 4)	Đang hoạt động	Dịch vụ lưu trú	9.852.071.559	20,06	-	-
TỔNG CỘNG			<u>91.141.719.027</u>		<u>19.123.754.311</u>	

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau: (tiếp theo)

	Vinagolf Angkor	Tà Cú	Bến Tre	Đồng Thuận	Tổng cộng
Giá gốc đầu tư:					VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	24.772.623.055	-	-	-	24.772.623.055
Tặng trong kỳ	-	41.909.022.582	22.270.650.530	9.852.071.559	74.031.744.671
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	24.772.623.055	41.909.022.582	22.270.650.530	9.852.071.559	98.804.367.726
Phần lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên kết:					
Vào Ngày 31 tháng 12 năm 2019	(5.648.868.744)	-	-	-	(5.648.868.744)
Phần lỗ từ công ty liên kết trong kỳ	(1.175.733.025)	(838.046.930)	-	-	(2.013.779.955)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	(6.824.601.769)	(838.046.930)	-	-	(7.662.648.699)
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	19.123.754.311	-	-	-	19.123.754.311
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	17.948.021.286	41.070.975.652	22.270.650.530	9.852.071.559	91.141.719.027

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
			Giá trị ghi sổ	% sở hữu	Giá trị ghi sổ	% sở hữu
			VND		VND	
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân (*)	Đang hoạt động	Dịch vụ ăn uống	66.000.000.000	2,2	66.000.000.000	2,2
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hồng Phát (*)	Đang hoạt động	Đầu tư và xây dựng	461.729.091	-	461.729.091	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ (*)	Đang hoạt động	Kinh doanh đồ uống	121.810.000	-	121.810.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền (*)	Đang hoạt động	Kinh doanh đồ uống	-	-	22.910.000	-
TỔNG CỘNG			66.583.539.091		66.606.449.091	

(*) Nhóm Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	82.232.001.851
Giảm do chuyển nhượng công ty con	<u>(54.905.409.866)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>27.326.591.985</u>

Giá trị phân bổ lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	23.378.351.316
Phân bổ trong kỳ	3.240.855.421
Giảm do chuyển nhượng công ty con	<u>(20.192.576.501)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>6.426.630.236</u>

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>58.853.650.535</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>20.899.961.749</u>

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 35</i>)	7.737.621.206	11.202.107.513
Các bên khác	<u>35.562.737.259</u>	<u>69.178.501.528</u>
TỔNG CỘNG	<u>43.300.358.465</u>	<u>80.380.609.041</u>

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 35</i>)	11.329.006.825	12.400.390.120
Các bên khác	14.296.531.106	11.868.323.876
<i>Bà Huỳnh Thị Loan</i>	3.885.350.000	-
<i>Agoda Pte., Ltd</i>	3.761.312.776	2.694.949.450
<i>Khác</i>	<u>6.649.868.330</u>	<u>9.173.374.426</u>
TỔNG CỘNG	<u>25.625.537.931</u>	<u>24.268.713.996</u>

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giảm do chuyển nhượng công ty con	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
					VND
Phải trả					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.471.132.060	8.857.644.752	(6.303.220.567)	(1.426.781.314)	6.598.774.931
Thuế giá trị gia tăng	5.336.024.266	22.369.368.371	(16.386.559.136)	(2.123.005.977)	9.195.827.524
Thuế thu nhập cá nhân	1.602.534.899	2.231.966.911	(3.494.420.709)	(153.180.746)	186.900.355
Thuế tiêu thụ đặc biệt	76.043.013	200.918.017	(272.015.087)	(174.965)	4.770.978
Thuế tài nguyên	3.574.337	6.864.299.316	(655.688.302)	(833.900.266)	5.378.285.085
Thuế khác	80.397.596	218.591.351	(269.802.256)	(180.000)	29.006.691
TỔNG CỘNG	12.569.706.171	40.742.788.718	(27.381.706.057)	(4.537.223.268)	21.393.565.564
Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	15.365.166.877	21.493.084.311	(17.303.438.769)	(4.982.413.998)	14.572.398.421
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.351.478.880	1.799.137	(782.199.560)	-	1.571.078.457
Thuế tài nguyên	200.000.000	-	(200.000.000)	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.100.592	-	-	-	5.100.592
Thuế thu nhập cá nhân	350.375	232.207.864	(350.375)	-	232.207.864
Thuế khác	105.642.990	-	(32.627.710)	-	73.015.280
TỔNG CỘNG	18.027.739.714	21.727.091.312	(18.318.616.414)	(4.982.413.998)	16.453.800.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí lãi vay	3.708.187.389	1.261.877.452
Chi phí thuê đất	1.642.622.400	-
Lương tháng 13	843.209.666	-
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	150.000.000	1.272.867.893
Khác	1.628.041.570	1.605.285.358
TỔNG CỘNG	<u>7.972.061.025</u>	<u>4.140.030.703</u>

24. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	2.488.580.905	3.343.595.238
Doanh thu chưa thực hiện về cho thuê mặt bằng và văn phòng	1.651.391.514	2.860.328.569
Doanh thu chưa thực hiện về dịch vụ lưu trú	819.007.576	434.393.941
Khác	18.181.815	48.872.728
Dài hạn	13.387.094.604	14.003.192.850
Doanh thu chưa thực hiện về cho thuê mặt bằng và văn phòng	13.387.094.604	14.003.192.850
TỔNG CỘNG	<u>15.875.675.509</u>	<u>17.346.788.088</u>

25. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	23.512.586.926	86.134.963.491
Chi phí lãi vay	6.348.943.448	1.338.355.516
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 35</i>)	4.055.503.999	3.330.672.784
Nhận ký quỹ	2.017.744.590	3.228.887.890
Phí phục vụ	2.986.794.539	5.121.008.988
Cổ tức phải trả	1.223.939.173	9.365.850.714
Kinh phí công đoàn	1.382.996.850	1.154.496.757
Chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	636.262.036	74.586.907
Cán bộ nhân viên đặt cọc mua cổ phiếu theo chương trình phát hành cổ phiếu cho người lao động (ESOP)	-	53.937.000.000
Khác	4.860.402.291	8.584.103.935
Dài hạn	5.052.569.999	3.432.770.000
Nhận ký quỹ	5.052.569.999	3.432.770.000
TỔNG CỘNG	<u>28.565.156.925</u>	<u>89.567.733.491</u>

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ nhượng công ty con	Giảm do chuyển Phân loại	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Vay ngắn hạn	316.816.998.516	206.677.713.745	(182.632.396.248)	9.247.429.245	312.484.631.787
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 26.1)	193.749.766.800	153.085.684.021	(148.342.506.508)	(750.271.364)	182.792.900.372
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 35)	-	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Vay các bên khác (Thuyết minh số 26.2)	21.337.000.000	51.720.000.000	(15.676.865.000)	(29.880.135.000)	27.500.000.000
Vay thấu chi ngân hàng	842.730.163	872.029.724	(989.254.135)	-	725.505.752
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 26.3)	99.381.397.641	-	(17.310.386.186)	39.074.783.653	98.470.454.214
Vay dài hạn các bên khác đến hạn trả (Thuyết minh số 26.4)	250.000.000	-	-	175.000.000	425.000.000
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn phải trả	1.256.103.912	-	(313.384.419)	628.051.956	1.570.771.449
Vay dài hạn	491.711.574.707	124.910.659.607	(20.014.161.339)	(9.247.429.245)	515.494.486.755
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 26.3)	467.485.868.404	79.847.900.654	(1.536.555.873)	(71.866.156.975)	435.606.543.921
Vay các bên khác (Thuyết minh số 26.4)	21.818.173.852	26.688.758.953	(16.477.605.466)	29.705.135.000	61.734.462.339
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 35)	-	18.374.000.000	(2.000.000.000)	-	16.374.000.000
Nợ thuế tài chính	2.407.532.451	-	-	(628.051.956)	1.779.480.495
TỔNG CỘNG	808.528.573.223	331.588.373.352	(202.646.557.587)	(109.491.270.446)	827.979.118.542

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY (tiếp theo)

26.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk					
Khoản vay 1	57.694.770.875	Từ ngày 13 tháng 7 đến ngày 30 tháng 12 năm 2020	Tài trợ vốn lưu động	Từ 8 đến 9,9	5.000.000 cổ phiếu SBT thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công (“TTCI”); và Quyền khai thác Khu du lịch Núi Tà Cú
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	43.971.370.404	Ngày 27 tháng 8 năm 2020	Tài trợ vốn lưu động	Từ 6,14 đến 7,5	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản bất động sản và các tài sản gắn liền với Giấy phép quyền sử dụng đất số CH 546660 ngày 17 tháng 11 năm 2017.
Khoản vay 2	36.909.046.789	Từ ngày 24 tháng 7 năm 2020 đến ngày 29 tháng 6 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	Từ 6,1 đến 7	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa					
Khoản vay 1	29.314.566.024	Từ ngày 30 tháng 3 năm 2021 đến ngày 25 tháng 6 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	Từ 6,5 đến 7,0	Phương tiện vận chuyển, quyền sử dụng đất, vật kiến trúc và nhà cửa thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty thuộc sở hữu của Công ty TNHH Du lịch TTC (“DL TTC”)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận					
Khoản vay 1	14.903.146.280	Ngày 31 tháng 7 năm 2020	Tài trợ vốn lưu động	Từ 6,0 đến 7,8	Tài sản của Trung tâm Kinh doanh Thương mại Dịch vụ Bình Thuận và Công trình TTC Palace Bình Thuận
TỔNG CỘNG	182.792.900.372				

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY (tiếp theo)

26.2 Vay ngắn hạn từ các bên khác

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các bên khác được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Lãi suất (%/ năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kết cấu Thép Đại Tín					
Khoản vay 1	15.600.000.000	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	Tài trợ vốn lưu động	9,5	Tin chấp
Khoản vay 2	5.600.000.000	Ngày 27 tháng 9 năm 2020	Tài trợ vốn lưu động	9,5	Tin chấp
Khoản vay 3	3.000.000.000	Ngày 6 tháng 8 năm 2020	Tài trợ vốn lưu động	10,5	Tin chấp
Ông Trần Long Hải	3.000.000.000	Ngày 12 tháng 5 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	10,00	Tin chấp
Bà Nguyễn Thị Huệ Trinh	300.000.000	Ngày 26 tháng 6 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	10,75	Tin chấp
TỔNG CỘNG	27.500.000.000				

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY (tiếp theo)

26.3 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk					
Khoản vay 1	17.623.352.896	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2020 đến ngày 19 tháng 6 năm 2025	Tài trợ vốn lưu động	Từ 10,5 đến 11,00	5.000.000 cổ phiếu SBT thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công ("TTCI"); và Quyền khai thác Khu du lịch Núi Tà Cú
Khoản vay 2	12.365.155.793	Từ ngày 26 tháng 8 năm 2020 đến 29 tháng 10 năm 2025	Tài trợ vốn lưu động	Từ 10,5 đến 11,2	5.000.000 cổ phiếu SBT thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công ("TTCI"); và Quyền khai thác Khu du lịch Núi Tà Cú
Khoản vay 3	2.147.019.156	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2020 đến 22 tháng 4 năm 2024	Tài trợ vốn lưu động	Từ 10,5 đến 11,00	5.000.000 cổ phiếu SBT thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công ("TTCI"); và Quyền khai thác Khu du lịch Núi Tà Cú

Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình

Khoản vay 1	2.166.750.000	Từ ngày 29 tháng 9 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2024	Tài trợ vốn lưu động	8,9	Phương tiện vận tải
Khoản vay 2	401.800.000	Từ ngày 17 tháng 9 năm 2020 đến ngày 17 tháng 12 năm 2023	Tài trợ vốn lưu động	7,9	Phương tiện vận tải

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY (tiếp theo)

26.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	2.887.733.316	Từ ngày 27 tháng 7 năm 2020 đến ngày 29 tháng 12 năm 2023	Tài trợ vốn lưu động	Libor + 3,3	Phương tiện vận tải
Khoản vay 2	428.479.993	Từ ngày 27 tháng 7 năm 2020 đến ngày 28 tháng 6 năm 2023	Tài trợ vốn lưu động	Libor + 3,6	Phương tiện vận tải
Khoản vay 3	346.500.000	Từ ngày 27 tháng 7 năm 2020 đến ngày 29 tháng 12 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	10	Phương tiện vận tải
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương – Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	122.673.537.208	Từ ngày 24 tháng 8 năm 2020 đến ngày 10 tháng 7 năm 2030	Tài trợ vốn lưu động	8,1	Phương tiện giao thông vận tải; và quyền sử dụng đất và tài sản đi kèm thuộc sở hữu của TTC Lâm Đồng
Khoản vay 2	16.675.430.557	Từ ngày 25 tháng 3 năm 2020 đến ngày 25 tháng 12 năm 2026	Tài trợ dự án vé 250k	8,1	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu bất động sản và các tài sản khác, máy móc thiết bị, phương tiện giao dịch và quyền sở hữu tài sản của Dự án sáp nhập khu du lịch tại Trung lòng tỉnh yêu - Đồi Mơ Mơ - Đồi Thống Nhất
Khoản vay 3	459.252.321	Ngày 3 tháng 7 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	6,2	Tín chấp
Khoản vay 4	291.019.043	Ngày 16 tháng 7 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	6,2	Tín chấp

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY (tiếp theo)

26.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa					
Khoản vay 1	157.082.232.998	Từ ngày 13 tháng 9 năm 2020 đến ngày 13 tháng 12 năm 2028	Tài trợ vốn lưu động	Từ 8,7 đến 12	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của DL TTC
Khoản vay 2	69.160.000.000	Ngày 30 tháng 12 năm 2025	Tài trợ dự án Resort TTC Kê Gà	10,5	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của DL TTC
Khoản vay 3	40.445.609.967	Từ ngày 13 tháng 9 năm 2020 đến ngày 13 tháng 12 năm 2022	Tài trợ vốn lưu động	10	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của DL TTC
Khoản vay 4	24.007.107.310	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2020 đến ngày 16 tháng 1 năm 2026	Tài trợ vốn lưu động	Từ 8,7 đến 12	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của DL TTC
Khoản vay 5	10.322.881.028	Từ ngày 14 tháng 9 năm 2020 đến ngày 12 tháng 3 năm 2025	Tài trợ vốn lưu động	Từ 8,7 đến 12	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của DL TTC
Khoản vay 6	5.384.773.030	Từ ngày 21 tháng 7 năm 2021 đến ngày 19 tháng 7 năm 2024	Tài trợ vốn lưu động	Từ 8,7 đến 12	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của DL TTC
Khoản vay 7	405.000.000	Từ ngày 13 tháng 9 năm 2020 đến ngày 1 tháng 12 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	10	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của DL TTC

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY (tiếp theo)

26.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận					
Khoản vay 1	39.949.851.009	Từ ngày 21 tháng 3 năm 2021 đến ngày 29 tháng 6 năm 2025	Tài trợ vốn lưu động	9,3	Nhà cửa và vật kiến trúc thuộc quyền sở hữu của DL TTC
Khoản vay 2	6.900.000.000	Từ ngày 31 tháng 3 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tài trợ dự án TTC Palace Bình Thuận	9,3	Nhà cửa và vật kiến trúc hình thành trong tương lai thuộc quyền sở hữu của DLTTC

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY (tiếp theo)

26.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Lâm Đồng					
Khoản vay 1	1.675.000.010	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2020 đến ngày 12 tháng 10 năm 2020	Mua quyền sử dụng đất	8,7	Quyền sử dụng đất và nhà cửa và vật kiến trúc theo Quyền sử dụng đất số V364105 ngày 16 tháng 10 năm 2002
Khoản vay 2	278.512.500	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2020 đến ngày 25 tháng 11 năm 2020	Mua phương tiện vận tải	8,7	Phương tiện vận tải

TỔNG CỘNG 534.076.998.135

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	98.470.454.214
Vay dài hạn	435.606.543.921

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY (tiếp theo)

26.4 Vay dài hạn các bên khác

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các bên khác được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Nhân viên Công ty	51.878.588.487	Từ ngày 18 tháng 12 năm 2020 đến ngày 30 tháng 12 năm 2021	Từ 10,5 đến 10,75		Tín chấp
Bà Tạ Thị Phương Trang	5.656.873.852	Ngày 3 tháng 6 năm 2022	9,0		Tín chấp
Công ty TNHH MTV Thương mại Thiên Sơn.	4.624.000.000	Từ ngày 1 tháng 12 năm 2021 đến ngày 3 tháng 6 năm 2022	9,0		Tín chấp
TỔNG CỘNG	62.159.462.339				
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	425.000.000				
Vay dài hạn	61.734.462.339				

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng cộng
								VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	837.044.050.000	38.493.268.364	18.567.770.000	82.019.640	7.166.040.514	4.914.206.056	369.574.989	906.636.929.563
Công ty con chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	-	-	9.000.000.000	-	-	(9.000.000.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	34.477.458.093	-	34.477.458.093
Trích quỹ khác	-	-	-	-	-	(997.428.274)	997.428.274	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(11.842.883.755)	-	(11.842.883.755)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(22.995.774)	-	(22.995.774)
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(327.673.888)	327.673.888	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	21.827.270	-	-	-	21.827.270
Mua thêm lợi ích trong công ty con	-	-	-	-	-	(2.692.461.458)	-	(2.692.461.458)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	837.044.050.000	38.493.268.364	27.567.770.000	103.846.910	6.838.366.626	15.163.568.776	1.367.003.263	926.577.873.939

(*) Đây là cổ tức bằng cổ phiếu do Công ty Cổ phần Du lịch Thành Bình ("Thanh Bình") chia cho công ty mẹ theo Nghị Quyết Đại Hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 5 năm 2019 của Thanh Bình.

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lũ lũy kế)	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng cộng	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020									
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	926.666.080.000	91.224.060.536	58.076.575.878	59.717.448	6.749.515.451	(45.213.824.289)	1.367.003.263	1.038.929.128.287	
Phát hành cổ phiếu cho nhân viên (*)	46.100.000.000	7.837.000.000	-	-	-	-	-	53.937.000.000	
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(110.000.000)	-	-	-	-	-	(110.000.000)	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	55.055.538.157	-	55.055.538.157	
Thù lao cho Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(29.556.433)	-	(29.556.433)	
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con không mất quyền kiểm soát	-	-	-	-	-	5.271.419.099	-	5.271.419.099	
Chênh lệch tỷ giá hối đổi	-	-	-	12.126.450	-	-	-	12.126.450	
Phân loại lại (**)	-	30.508.805.878	(30.508.805.878)	-	-	-	-	-	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	972.766.080.000	129.459.866.414	27.567.770.000	71.843.898	6.749.515.451	15.083.576.534	1.367.003.263	1.153.065.655.560	

(*) Vào ngày 3 tháng 1 năm 2020, Công ty đã phát hành 4.610.000 cổ phiếu với mức giá phát hành là 11.700 VND/cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên theo kế hoạch thực hiện quyền sở hữu cổ phần cho người lao động theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019. Việc tăng vốn này được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 22 ngày 5 tháng 2 năm 2020.

(**) Đây là phần thặng dư vốn phát sinh trước giai đoạn chuyển đổi công ty con từ công ty cổ phần sang công ty trách nhiệm hữu hạn vào ngày 22 tháng 2 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	926.666.080.000	837.044.050.000
Tăng trong kỳ	46.100.000.000	-
Số cuối kỳ	<u>972.766.080.000</u>	<u>837.044.050.000</u>
Cổ tức đã trả	910.000	3.893.292.050

27.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (cổ phiếu)	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	97.276.608	92.666.608
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	97.276.608 97.276.608	92.666.608 92.666.608
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	97.276.608 97.276.608	92.666.608 92.666.608

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

27.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	56.822.495.733	34.477.458.093
Lợi nhuận thuần sau điều chỉnh phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	56.822.495.733	34.477.458.093
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	<u>97.200.199</u>	<u>83.704.405</u>
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>585</u>	<u>412</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	17.442.987.684	135.237.977.719
Lợi nhuận thuần trong kỳ	1.766.957.576	15.750.437.449
Cổ tức công bố	-	(1.014.360.669)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.209.952.688)
Mua thêm lợi ích trong công ty con	-	(1.175.340.738)
Mua công ty con mới	-	(4.413.363.897)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	8.484.173
Ảnh hưởng do chuyển nhượng công ty con	13.616.604.741	-
Giảm khác	-	(19.004.226)
Thù lao Hội đồng quản trị	(5.443.567)	-
Số cuối kỳ	<u>32.821.106.434</u>	<u>143.164.877.123</u>

28. DOANH THU

28.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	240.073.428.992	434.163.406.869
Doanh thu thuần về bán hàng	7.183.926.934	17.137.956.173
Doanh thu thuần về cho thuê hoạt động	5.410.400.350	8.771.448.753
TỔNG CỘNG	<u>252.667.756.276</u>	<u>460.072.811.795</u>
Trong đó:		
Doanh thu thuần đối với các bên khác	209.950.060.721	450.598.105.991
Doanh thu thuần đối với các bên liên quan	42.717.695.555	9.474.705.804

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. DOANH THU (tiếp theo)

28.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lãi do chuyển nhượng công ty con (Thuyết minh số 4)	92.478.011.842	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.857.908.050	11.230.149.909
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	13.199.446	298.245.554
Lãi do đánh giá lại khoản đầu tư ban đầu	-	18.332.984.223
Cổ tức được chia	-	1.014.360.668
Khác	2.773.819	470.677.334
TỔNG CỘNG	<u>97.351.893.157</u>	<u>31.346.417.688</u>

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Giá vốn dịch vụ cung cấp	193.718.436.152	305.115.980.728
Giá vốn hàng bán	5.197.389.854	15.954.323.811
Giá vốn cho thuê hoạt động	448.895.724	984.899.666
TỔNG CỘNG	<u>199.364.721.730</u>	<u>322.055.204.205</u>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí lãi vay	30.928.692.675	25.463.102.332
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.981.911	193.089.443
Lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư ban đầu	-	1.596.564.568
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(14.040.347.192)
Khác	79.924	945.039
TỔNG CỘNG	<u>30.931.754.510</u>	<u>13.213.354.190</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
		VND
Chi phí bán hàng	9.828.833.792	23.052.401.425
Chi phí nhân viên	6.309.856.863	11.167.982.840
Chi phí quảng cáo	967.493.188	1.027.377.785
Chi phí dịch vụ mua ngoài	796.340.865	7.066.282.356
Chi phí khấu hao và hao mòn	129.361.849	378.320.182
Khác	1.625.781.027	3.412.438.262
Chi phí quản lý doanh nghiệp	50.713.933.477	72.601.382.319
Chi phí nhân viên	30.936.146.300	39.724.654.145
Chi phí khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	7.086.185.030	10.986.966.317
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.933.048.156	8.015.503.775
Khác	8.758.553.991	13.874.258.082
TỔNG CỘNG	60.542.767.269	95.653.783.744

32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
		VND
Thu nhập khác	8.771.268.521	4.150.278.542
Xóa nợ phải trả	8.132.628.894	-
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	44.785.089	2.906.433.608
Khác	593.854.538	1.243.844.934
Chi phí khác	572.898.521	2.262.625.140
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	130.044.945	-
Các khoản phạt	128.169.798	156.545.150
Tài trợ quỹ chung tay vì cộng đồng	-	500.000.000
Khác	314.683.778	1.606.079.990
LỢI NHUẬN KHÁC	8.198.370.000	1.887.653.402

33. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
		VND
Chi phí nhân viên	105.858.434.451	139.005.027.619
Chi phí nguyên vật liệu	46.969.523.777	43.120.164.905
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.272.636.506	141.043.135.749
Chi phí khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại) (Thuyết minh số 12, 13, 14, 15 và 19)	31.253.219.964	47.403.707.634
Giá vốn hàng bán	7.063.920.435	4.310.542.272
Chi phí khác	22.489.753.866	42.826.409.770
TỔNG CỘNG	259.907.488.999	417.708.987.949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ một chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty TNHH TTC Tourist – TTC Resort Premium – Dốc Lết (“CN Dốc Lết”) áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% thu nhập chịu thuế trong thời hạn mười lăm (15) năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2007) và với mức thuế suất thông thường theo quy định hiện hành cho những năm tiếp theo. CN Dốc Lết được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi CN Dốc Lết có thu nhập chịu thuế (năm 2007) và được giảm 50% thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

34.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.857.644.752	8.579.202.807
(Thu nhập) chi phí TNDN hoãn lại	(315.144.516)	3.020.565.217
TỔNG CỘNG	8.542.500.236	11.599.768.024

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	65.364.995.969	61.827.663.566
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	13.136.926.237	9.434.530.964
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	2.138.526.650	3.374.710.945
Cổ tức được chia	-	(208.722.493)
Phần lỗ từ công ty liên kết	402.755.991	111.375.436
Thuế hoãn lại chưa ghi nhận đối với lỗ chuyển sang các năm sau	395.849.221	1.934.399.165
Lỗ năm trước chuyển sang	(5.800.023.460)	(275.169.981)
Chi phí thuế TNDN trích thiếu các năm trước	47.351.234	599.488.358
Khác	(1.778.885.637)	(3.370.844.370)
Chi phí thuế TNDN	8.542.500.236	11.599.768.024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

34.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ hiện hành và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
<i>VND</i>				
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	1.458.694.903	1.458.694.903	-	-
Khác	1.208.580.289	1.236.224.892	(11.131.726)	723.676.581
	2.667.275.192	2.694.919.795		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chênh lệch giá trị hợp lý trong hợp nhất kinh doanh	26.688.250.538	26.860.835.258	172.584.720	-
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	4.748.383.339	4.748.383.339	-	(3.744.241.798)
Khác	(1.676.459.366)	153.691.522	153.691.522	-
	29.760.174.511	31.762.910.119		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(27.092.899.319)	(29.067.990.324)		
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại			315.144.516	(3.020.565.217)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.4 Lỗi chuyển sang các năm sau

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 110.302.702.081 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 105.096.813.969 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	VND		
			Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	
2014	2019	21.265.855.397	- (10.820.249.713)	10.445.605.684	
2015	2020	18.602.406.658	-	18.602.406.658	
2016	2021	15.924.347.506	-	15.924.347.506	
2017	2022	19.471.194.529	(209.585.120)	19.261.609.409	
2018	2023	27.938.316.093	(7.434.087.807)	20.504.228.286	
2019	2024	24.523.872.775	-	24.523.872.775	
2020	2025	1.040.631.763	-	1.040.631.763	
TỔNG CỘNG		128.766.624.721	(7.643.672.927)	(10.820.249.713)	110.302.702.081

Lỗ tính thuế ước tính theo các tờ khai thuế của Nhóm Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho lỗi chuyển sang các năm sau do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Bên liên quan	Chuyển nhượng cổ phần	77.059.533.333	-	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ môi giới Dịch vụ nhà hàng Dịch vụ khác Dịch vụ bán vé máy bay Dịch vụ lưu trú Lãi phát trả chậm Lãi cho vay Mua dịch vụ	40.000.000.000 210.389.083 185.308.836 133.669.906 117.431.416 109.137.107 98.630.137 37.654.546	67.940.909 12.588.263 485.963.348 848.061.866	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Lãi cho vay Cho vay Mua dịch vụ Dịch vụ bán vé máy bay Dịch vụ nhà hàng Phí dịch vụ Dịch vụ khác Dịch vụ lưu trú Cho thuê văn phòng	4.325.243.759 3.550.939.178 452.273.226 409.321.999 257.932.540 81.497.000 74.208.205 29.603.031 29.049.721	1.789.578.078 - 8.036.379.426 2.592.017.076 213.608.495 - 20.655.516 131.541.997 -	-

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
				VND
Công ty Cổ phần Chè Ngọc Bảo	Công ty trong cùng Tập đoàn	Vay Lãi vay	1.000.000.000 19.561.643	- -
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	Công ty trong cùng Tập đoàn	Dịch vụ bán vé máy bay Cho thuê văn phòng Dịch vụ nhà hàng Mua hàng hóa Dịch vụ lưu trú Mua dịch vụ Dịch vụ khác	799.832.051 205.567.574 106.929.605 78.000.000 56.762.172 36.323.362 25.686.127	900.609.756 - 3.290.040 - 658.378.460 238.559.656 36.061.016
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Công ty liên kết	Thanh lý công cụ, dụng cụ	411.463.644 46.254.560	- -
Công ty Cổ phần Du lịch Vinagolf Angkor	Công ty liên kết	Dịch vụ bán vé máy bay Thu hộ	49.076.998 25.307.846	225.958.848
<i>Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị:</i>				
				VND
				<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
				<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
			8.084.437.607	9.390.609.965

Phụ cấp, lương và thưởng

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Bên liên quan	Chuyển nhượng cổ phần Cung cấp dịch vụ	14.018.340.000 1.800.000	- -	
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	3.317.006.189	-	
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	1.031.002.900	-	
Công ty Cổ phần Du lịch Vinagoft Angkor	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	710.800.002	725.190.292	
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	679.739.005	1.011.124.358	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	564.543.704	628.631.508	
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	556.182.086	-	
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	103.708.000	861.703.613	
			20.983.121.886	3.226.649.771	
Trả trước cho người bán ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	325.779.000	-	

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
VND				
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Cho vay	67.300.000.000	69.600.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Công ty liên kết	Cho vay	21.797.000.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Công ty liên kết	Cho vay	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cho vay	-	5.000.000.000
			89.397.000.000	74.600.000.000
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Du lịch Vinagolf Angkor	Công ty liên kết	Chi hộ	18.952.233.419	18.046.036.491
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Công ty liên kết	Chi hộ	3.869.953.663	-
		Lãi cho vay	1.562.168.461	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Chi hộ	2.376.502.177	-
		Lãi cho vay	1.994.610.959	2.957.118.633
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	Công ty trong cùng Tập đoàn	Lãi cho vay	8.272.728	-
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Công ty liên kết	Lãi cho vay	7.684.932	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	Công ty trong cùng Tập đoàn	Lãi cho vay	-	225.205.478
			28.771.426.339	21.228.360.602

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
				VND
Phải thu về cho vay dài hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Công đồng lớn	Cho vay	16.145.000.000	26.507.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	2.811.330.055	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đồng lớn	Mua dịch vụ Mua dịch vụ	2.518.787.577 70.338.500	5.116.468.256
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	1.681.583.993	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	625.205.481	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	21.182.000	-
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	4.950.000	81.395.657
Công ty Cổ phần Chè Ngọc Bảo	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	4.243.600	4.243.600
			7.737.621.206	11.202.107.513
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	10.022.189.243	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	1.306.817.582	2.318.985.940
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đồng lớn	Cung cấp dịch vụ	-	81.404.180
			11.329.006.825	12.400.390.120

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
				VND
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	Công ty trong cùng Tập đoàn	Lãi chậm nộp Thu hộ	3.335.188.384 150.000.000	3.209.684.596 -
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Công ty liên kết	Lãi vay Cổ tức phải trả	454.670.768 1.100.000	- -
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Lãi vay	77.275.135	-
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Công ty liên kết	Lãi vay	12.950.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Vinagolf Angkor	Công ty liên kết	Thu hộ	12.330.212	120.988.188
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Bên liên quan	Cổ tức phải trả	11.989.500	-
			4.055.503.999	3.330.672.784
Vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Chè Ngọc Bảo	Công ty trong cùng Tập đoàn	Vay	1.000.000.000	-
Vay dài hạn				
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Công ty liên kết	Vay	16.374.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36 CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Dưới 1 năm	3.102.091.517	11.991.895.441
Từ 1 – 5 năm	11.530.103.011	26.889.939.043
Trên 5 năm	48.316.976.604	64.285.383.354
TỔNG CỘNG	62.949.171.132	103.167.217.838

Cam kết cho thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê mặt bằng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Dưới 1 năm	12.376.782.315	9.164.685.000
Từ 1 – 5 năm	10.239.385.480	5.338.449.717
Trên 5 năm	180.000.000	451.307.958
TỔNG CỘNG	22.796.167.795	14.954.442.675

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Nhóm Công ty có khoản cam kết 463.589.158.256 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 404.663.072.340 VND) chủ yếu liên quan đến việc xây dựng các công trình phục vụ hoạt động của Nhóm Công ty.

Cam kết góp vốn

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Nhóm Công ty có khoản cam kết với số tiền 4.500.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Nợ khó đòi đã xử lý		
Công ty TNHH Nhà hàng Viễn Đông	955.675.405	955.675.405
Ông Huỳnh Bá Phụng	159.085.000	235.000.559
Ông Ngô Đình Long	141.999.500	207.057.168
Công ty TNHH XNK Nông sản Hồng Ân	89.430.165	159.085.000
Công ty Cổ Phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Sài Gòn Quốc tế	86.575.232	141.999.500
Nhà máy điện Hậu Giang	62.234.000	89.430.165
Ông Trần Ngọc Nam	834.790.033	86.575.232
Công ty Cổ phần Asiabooking	955.675.405	62.234.000
Khác	235.000.559	834.790.033
Ngoại tệ các loại USD	10.587	14.104

38. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.




Nguyễn Thị Lan Phương
Người lập



Bùi Tấn Khải
Kế toán trưởng





Phan Thị Hồng Vân
General Director

Ngày 24 tháng 8 năm 2020